

Số: 01/BC-PBC

Đông Gia Nghĩa, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Phan Bội Châu, phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng công khai trong trường học đầu năm học 2025 - 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Phan Bội Châu, phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Tổ dân phố Nghĩa Hòa, phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

Thư điện tử: **c2phanboichaun.daknong@met.edu.vn**

Trang web: <http://c2phanboichau.pgdgianghia.edu.vn>

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng trường THCS Phan Bội Châu có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là nơi khơi nguồn những ý tưởng sáng tạo của tuổi thơ, nơi biến ước mơ của trẻ thơ thành hiện thực; đào tạo thế hệ trẻ sống có trách nhiệm yêu thương.

Mục tiêu: Xây dựng ngôi an toàn, thân thiện.

- Chất lượng hai mặt giáo dục

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
454	409	90	45	10	Không		Không	

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập và học sinh giỏi:

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
454	54	12	173	38	218	48	9	2

TT	Giải	Văn hóa	Liên ngành	Tổng
1	Cấp trường	54	15	
2	Cấp tỉnh	05		
3	Cấp Quốc gia	01		

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở Giáo dục

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Nông, Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa, Phòng GD&ĐT thành phố Gia Nghĩa cùng với sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Phan Bội Châu đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt đến xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô mạng lưới trường lớp được ổn định và giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng được đầu tư đầy đủ, khang trang hơn, khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Với sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, thầy và trò trường THCS Phan Bội Châu không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong xã Đắk Nĩa. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn từng bước nâng cao. Trường có nhiều năm đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ”. Năm học 2024-2025 nhà trường quyết tâm thực hiện mục tiêu đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng mức độ 3. Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường cần phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường đúng hướng, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại mới.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện đề liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lê Thị Tuệ

Số điện thoại: 0949515258

Thư điện tử: cotuetranphu@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số: 184/2002/QĐ-UB ngày 13/8/2002 Của UBND Huyện Đắk Nông

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số: 1347/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND TP Gia

Nghĩa

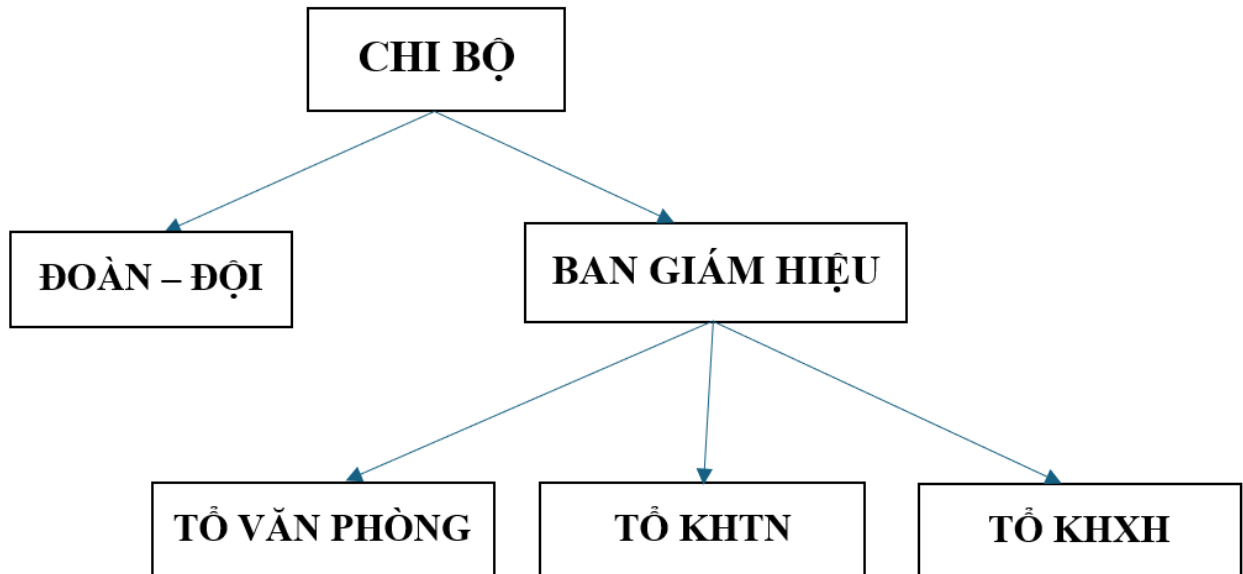
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng có sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 178/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 (cô Lê Thị Tuệ)

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 731/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 (Thầy Hoàng Văn Hậu)

d/ Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Quyết định số: 184/2002/QĐ-UB ngày 13/8/2002 của UBND huyện Đắk Nông (nay là thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông)

f) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

+/Hiệu trưởng: Lê Thị Tuệ

Số điện thoại: 0949515258

Thư điện tử: cotuetranphu@gmail.com

+/ Hiệu phó: Hoàng Văn Hậu

Số điện thoại: 0941163006

Thư điện tử:

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

***/ Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)**

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
	Ngân sách Nhà nước giao năm 2024	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương.	100%	

		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	100%	
		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

Công khai dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Dự toán chi 9 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5. 792.344.000	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5. 615.459.00	4.220.901.000
	Lương theo ngạch, bậc		2.108.503.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		37.800.000
	Phụ cấp chức vụ		36.153.000
	Phụ cấp khu vực		252.720.000
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6.318.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề		668.294.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.424.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		337.131.000
	Phụ cấp khác		18.018.000
	Chi khác		1.750.000
	Bảo hiểm xã hội		440.928.000
	Bảo hiểm y tế		75.585.000
	Kinh phí công đoàn		27.812.000
	Bảo hiểm thất nghiệp		25.193.000
	Tiền điện		11.281.000
	Văn phòng phẩm		21.934.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		2.854.000
	Vật tư văn phòng khác		9.144.000
	Phụ cấp công tác phí		4.000.000
	Tiền thuê phòng ngủ		2.400.000
	Khoản công tác phí		4.000.000
	Thuê thiết bị các loại		12.500.000
	Nhà cửa		1.800.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin		5.420.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng		3.580.000
	Tài sản và thiết bị khác		13.473.000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		3.000.000
	Chi khác		27.810.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		10.980.000
	Chi các khoản khác		39.064.000
	Lương theo ngạch, bậc		2.108.503.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		37.800.000
	Phụ cấp chức vụ		36.153.000
	Phụ cấp khu vực		252.720.000
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6.318.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề		668.294.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.424.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp		337.131.000

	thâm niên nghề		
	Phụ cấp khác		18.018.000
	Chi khác		1.750.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	176.885.000	93.690.000
	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương đối với hợp đồng giáo viên NĐ111	137.885.000	68.940.000
	Chi tiền Tết Nguyên Đán	12.000.000	12.000.000
	Chi chế độ hỗ trợ chi phí học tập (theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)	13.500.000	12.000.000
	Chi hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 11/2022/NQHĐND tỉnh Đắk Nông (cũ)	13.500.000	750.000

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: Tất cả các khoản thu và mức thu trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

***/ Công khai thu – chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2025-2026:**

- Khoản thu theo quy định bắt buộc (thu hộ): Thu tiền bảo hiểm y tế học sinh số tiền là 631.800đ/ học sinh (thu cho 12 tháng)

- Khoản thu theo thỏa thuận: Không

- Tài trợ, ủng hộ tự nguyện: Đến thời điểm này nhà trường chưa xây dựng kế hoạch.

Quỹ Bại đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tinh thần đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh: quỹ lớp), không quy định mức thu

Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường (Trích từ quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp):Không quy định mức thu

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 30/09/2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	55.145.000	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng BIDV	Đồng	37.999	

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02

Giáo viên: 22

Nhân viên: 04.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh nghề nghiệp	Chuẩn nghề nghiệp
-----	----------	---------	------------------	----------------------------	-------------------

[illegible]

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ	1													
10	Nhân viên tạp vụ	1													

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 21, đạt chuẩn 20 (95,24%); giáo viên chưa đạt chuẩn 01 (4,86%).

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 0, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 22, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 18.520m²,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 33m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố	1	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	12/16	
8	Bình quân học sinh/lớp	37,8	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.520	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9600	
VI	Tổng diện tích các phòng	1280	
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	

2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	180	
3	Diện tích thư viện (m ²)	65	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	65	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	15	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	6	
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác (âm thanh)	1	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	

5	Thiết bị khác (âm thanh)		1			
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	0				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	1	1	40	20
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 15/24 máy tính còn sử dụng được;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	

Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2			X	X	
Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5				X	
Tiêu chí 1.6				X	
Tiêu chí 1.7			X	X	
Tiêu chí 1.8			X	X	
Tiêu chí 1.9			X	X	
Tiêu chí 1.10			X	X	
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				X	
Tiêu chí 2.2				X	
Tiêu chí 2.3				X	
Tiêu chí 2.4				X	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		X	X	X	
Tiêu chí 3.2				X	
Tiêu chí 3.3				X	
Tiêu chí 3.4				X	
Tiêu chí 3.5				X	
Tiêu chí 3.6				X	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				X	
Tiêu chí 4.2				X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				X	
Tiêu chí 5.2				X	
Tiêu chí 5.3			X	X	
Tiêu chí 5.4			X	X	
Tiêu chí 5.5				X	
Tiêu chí 5.6				X	

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 110 học sinh (03 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn dự tuyển (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2025-2026: 110 học sinh/3 lớp

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Khoản 1, Điều 22	X		
Khoản 2, Điều 22	X		
Khoản 3, Điều 22	X		
Khoản 4, Điều 22	X		
Khoản 5, Điều 22	X		
Khoản 6, Điều 22	X		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt cấp độ 3

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	108	3	54	22	1
7	110	3	54	20	2
8	129	3	55	26	2
9	108	3	51	22	
Toàn trường	455	12	214	90	

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 05/KH-THCS ngày 25/9/2025 của trường THCS

Phan Bội Châu, đăng tải trên website: <http://c2phanboichau.pgdgianghia.edu.vn>

b) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: /QCPH ngày 15/9/2025.

- 1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).
- 2. Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.
- 3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.
- 4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

c) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

• Các hoạt động GDKNS

TT	Tên chuyên đề	Môn	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					

• Các hoạt động ngoại khoá, câu lạc bộ

Tháng	Nội dung công việc	Bộ phận thực hiện
9/2024	An toàn giao thông	Tất cả GV, NV Mời công an Đoàn đội
10/2024	An toàn trên không gian mạng	Tổ KHTN Câu lạc bộ Đoàn đội, Tổ sử-Địa

11/2024		Đoàn, Đội, GVCN
12/2024		Đoàn, Đội, Tổ Sử - Địa
01/2025		Đoàn, Đội Tổ Toán- tin
02/2025		Đoàn, Đội
03/2025		Đoàn, Đội
04/2025		Đoàn đội Tổ Sử, Địa Y tế
05/2025		Đoàn, Đội

Thời gian	Nội dung	Hình thức tổ chức	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia	Kinh phí thực hiện
Tháng 1/2026	Thăm làng nghề, tham quan dinh Bảo đại	Tổ chức tập trung theo khối lớp	Chuyên môn	Phụ huynh Sở văn hóa	Từ nguồn chi thường xuyên của trường và các nguồn tài trợ

3/2026	Đồn Biên phòng, Đường biên Cột mốc, Nhà ngục	Tổ chức theo khối lớp		Phụ huynh Bộ đội;	
4/2026	Tham quan địa đạo Củ Chi, Bến cảng Nhà Rồng	Tổ chức theo khối lớp		Phụ huynh Sở văn hóa	
5/2026	Bon Cây xoài, làng nghề, tượng đài Nơ Trang Long, Đồn biên phòng	Tổ chức theo khối lớp		Phụ huynh Sở văn hóa	

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): không

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	106	52	106		1	1	19
7	3	130	54	130	2	1	3	26
8	3	111	51	111	2		2	23
9	2	89	43	89			1	19

Tổng	11	436	200	436	4	2	7	87
-------------	-----------	------------	------------	------------	----------	----------	----------	-----------

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	436	106	130	111	89
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	397 (91,1%)	89 (84,0%)	122 (93,8%)	100 (90,1%)	86 (96,6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39 (8,9%)	17 (16,0%)	8 (6,2%)	11 (9,9%)	3 (3,4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	436	106	130	111	89
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54 (12,4%)	16 (15,1%)	14 (10,8%)	14 (12,6%)	10 (11,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	154 (35,3%)	34 (32,1%)	41 (31,5%)	35 (31,5%)	44 (49,4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	228 (53,3%)	56 (52,8%)	75 (57,7%)	62 (55,9%)	35 (39,3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	436	106	130	111	89
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	436	106	130	111	89
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54 (12,4%)	16 (15,1%)	14 (10,8%)	14 (12,6%)	10 (11,2%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	154 (35,3%)	34 (32,1%)	41 (31,5%)	35 (31,5%)	44 (49,4%)
2	Kiểm tra lại	16	7	1	8	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	(3,68%)	(6,67%)	(0,78%)	(7,14%)	(0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ %so với tổng số)	2/7	1/1	1/3	0/2	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,11%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21	5	8	3	5
1	Cấp huyện(thành phố)	21	5	8	3	5
2	Cấp tỉnh	1				1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	89				89
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	10 (11,2%)				10 (11,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44 (49,4%)				44 (49,4%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	35 (39,3%)				35 (39,3%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	236/200	54/52	76/54	60/51	46/43
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	87	19	26	23	19

Học sinh lên lớp 436/436 HS đạt 100%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt: 89 (tỉ lệ 100%)

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2025-2026 tỉ lệ 100%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): không thực hiện

Trên đây là công khai trong trường học của trường THCS Phan Bội Châu, phường Đông
Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng đầu năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Tuệ

ඉන්ද්‍රියවලින් හඳුනාගත නොහැකි ස්වභාවික සම්පත් සම්බන්ධයෙන් ප්‍රතිරෝධීය බව ප්‍රකාශ කිරීම සඳහා ;

